

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT
TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

HẢI PHÒNG , THÁNG 01 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - quận Lê Chân - TP.Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

1-2

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4

Thuyết minh Báo cáo tài chính

5-14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		10.076.749.009	9.007.184.978
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.266.529.863	4.488.137.087
1. Tiền	111		966.529.863	1.108.137.087
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	3.380.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4.880.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.880.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.902.002.910	2.939.785.338
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.028.177.420	1.594.097.620
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		990.021.657	990.021.657
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.731.942.089	1.745.082.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(848.138.256)	(1.389.416.108)
IV- Hàng tồn kho	140		1.018.481.777	1.045.379.446
1. Hàng tồn kho	141	10	1.018.481.777	1.045.379.446
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9.734.459	533.883.107
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			15.151.517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.542.098	197.149.439
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	7.192.361	321.582.151
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240)	200		6.079.157.669	6.579.521.327
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	8	330.000.000	330.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		330.000.000	330.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II- Tài sản cố định	220		5.503.954.942	6.003.654.486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.503.954.942	6.003.654.486
- Nguyên giá	222		19.007.038.419	19.217.373.681
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.503.083.477)	(13.213.719.195)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	13	245.202.727	245.202.727
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		245.202.727	245.202.727
VI- Tài sản dài hạn khác	260			664.114
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			664.114
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.155.906.678	15.586.706.305

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		11.552.862.390	10.288.523.683
I- Nợ ngắn hạn	310		11.552.862.390	10.288.523.683
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		57.144.787	86.569.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.832.951.786	7.909.252.186
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	506.940.875	115.551.000
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	797.977.407	726.816.350
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	2.431.345.000	1.512.585.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	37.287.662	48.535.033
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		(110.785.127)	(110.785.127)
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.603.044.288	5.298.182.622
I- Vốn chủ sở hữu	410		4.603.044.288	5.298.182.622
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	10.820.000.000	10.820.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	18	10.820.000.000	10.820.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	2.705.242.440	2.705.242.440
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	18	(741.617.948)	(741.617.948)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	336.283.327	336.283.327
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	(8.516.863.531)	(7.821.725.197)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.821.725.197)	(2.175.615.213)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(695.138.334)	(5.646.109.984)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		16.155.906.678	15.586.706.305

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế quý 4	
			31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.048.835.369	1.387.083.000	2.787.112.055	5.807.912.445
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.048.835.369	1.387.083.000	2.787.112.055	5.807.912.445
4. Giá vốn hàng bán	11	20	565.639.662	2.129.404.654	2.080.321.326	8.346.057.616
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		483.195.707	(742.321.654)	706.790.729	(2.538.145.171)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	53.094.577	57.585.340	129.367.096	179.787.336
7. Chi phí tài chính	22					
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		451.524.270	1.207.506.665	1.449.485.763	3.166.655.730
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		84.766.014	(1.892.242.979)	(613.327.938)	(5.525.013.565)
11. Thu nhập khác	31		4.664.144		54.119.598	28.000
12. Chi phí khác	32		11.198.000	22.457.077	24.596.544	121.124.419
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.533.856)	(22.457.077)	29.523.054	(121.096.419)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		78.232.158	(1.914.700.056)	(583.804.884)	(5.646.109.984)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	-			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		78.232.158	(1.914.700.056)	(583.804.884)	(5.646.109.984)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	80	(1.944)	(594)	(5.734)

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu	01		4.446.424.000	2.569.153.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02		(1.425.419.584)	(934.144.523)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.192.627.630)	(1.382.603.995)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		104.677.506	1.410.797.670
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(817.970.430)	(2.117.720.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.115.083.862	(454.518.259)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		13.941.818	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.480.000.000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(85.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		129.367.096	177.141.031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.336.691.086)	92.141.031
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	32			(8.704.680)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(53.697.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(62.402.280)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.221.607.224)	(424.779.508)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.488.137.087	4.912.872.761
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			43.834
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	1.266.529.863	4.488.137.087

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ hai ngày 03/3/2008, lần thứ ba ngày 11/12/2008, lần thứ tư ngày 3/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 10.820.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước. Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất, bất động sản;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng;
- Kinh doanh hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm;
- Kinh doanh nông sản;
- Khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu không nung siêu nhẹ từ xỉ than.

Trụ sở của Công ty: cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán giữa niên độ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các khoản chi phí về trang trí nội thất nhà làm việc tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

4.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 12/02/2012 giữa các công ty sau: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Mỹ Á, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng, Công ty Xây dựng điện gió Việt Nam, Ông Lâm Đại Sơn, Ông Bùi Xuân Nhu về việc góp vốn đầu tư xây dựng nhà nuôi yếm và kinh doanh yếm sào. Tổng mức đầu tư ban đầu dự kiến là 3.000.000.000 VND, thời hạn hợp tác là 7 năm bắt đầu từ ngày 12/02/2012 đến 12/02/2019, tiến độ góp vốn do các bên tự quyết định vào thời điểm thích hợp, mỗi bên hưởng 20% trên tổng lợi nhuận sau khi trừ các chi phí và hoàn thành nghĩa vụ thuế với nhà nước. Đến ngày 31/12/2016 Công ty đã thực góp 330.000.000 VND

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị dụng cụ quản lý xuất dùng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng có thời gian phân bổ ban đầu là 24 tháng.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản ước tính về phí bảo lãnh phải trả Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi4 đến 01/06/2015 trên cơ sở thực tế thực hiện và Hợp đồng thi công số 58/HĐ-XD-HĐTĐP ngày 08/9/2011 giữa Công ty và Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi4

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ trên hóa đơn GTGT phát hành và phân bổ cho từng tháng theo hợp đồng cho thuê đã ký.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá xác nhận giữa chủ đầu tư và Công ty, kế toán lập hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

4.13 Thuế

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không do Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được

ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng	11.399.844	10.226.577
Các khoản tương đương tiền(*)	955.130.019	1.097.910.510
	<u>300.000.000</u>	<u>3.380.000.000</u>
Cộng	<u>1.266.529.863</u>	<u>4.488.137.087</u>

(*)Trong đó chi tiết các khoản tương đương tiền
Hợp đồng tiền gửi số 317/MSB (kỳ hạn 1tháng) tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng

300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6.CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hợp đồng tiền gửi số 133/MSB (kỳ hạn 6tháng) tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.000.000.000	
Hợp đồng tiền gửi số 220/MSB (kỳ hạn 13 tháng) tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam-Chi nhánh Hải Phòng	1.500.000.000	
Hợp đồng tiền gửi số 221/MSB (kỳ hạn 6 tháng) tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam-Chi nhánh Hải Phòng	500.000.000	
Hợp đồng tiền gửi số 374/BIDV(kỳ hạn 6 tháng) tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam-Chi nhánh Lạch Tray	1.880.000.000	
Cộng	4.880.000.000	0

7.PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.028.177.420	1.594.097.620
Tổng công ty Xây dựng Thủy Lợi 4(tiền thuê nhà xưởng)	198.000.000	198.000.000
BQL dự án XD hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp - Hải Phòng	762.304.000	762.304.000
Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	-	565.920.200
Công ty CP ACS	67.873.420	67.873.420
Cộng	1.028.177.420	1.594.097.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.731.942.089	1.745.082.169
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	0	9.551.777
Phải thu ông Nguyễn Minh Thủy	0	54.655.106
Phải thu ông Mai Khắc Hải	19.588.718	11.000.739
Phải thu Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 (tiền điện nước)	22.177.548	11.698.724
Phải thu tạm ứng của ông Trần Duy Hải	500.000.000	500.000.000
Phải thu tạm ứng của ông Trần Hải Nguyên Long	438.397.000	438.397.000
Phải thu tạm ứng của ông Nguyễn Văn Thiết	719.778.823	719.778.823
Phải thu tạm ứng của ông Trần Quốc Điền	32.000.000	-
Dài hạn	330.000.000	330.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh về góp vốn đầu tư xây nhà nuôi yến và kinh doanh yến sào	330.000.000	330.000.000
Cộng	2.061.942.089	2.075.082.169

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Lũy ke đến 31/12/2015	Lũy ke đến 31/12/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.389.416.108	
Trích lập dự phòng		1.187.167.026
Các khoản dự phòng đã sử dụng	486.622.746	
Các khoản dự phòng đã sử dụng	54.655.106	
Số dư cuối kỳ	848.138.256	1.389.416.108

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.018.481.777	1.045.379.446
Cộng	1.018.481.777	1.045.379.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		60.503.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7.192.361	7.192.361
Tiền thuê đất nộp thừa		253.886.000
		-
Cộng	<u>18.390.361</u>	<u>321.582.151</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	15.253.486.440	2.866.718.249	1.097.168.992		19.217.373.681
Giảm trong kỳ	-	210.335.262	-		210.335.262
Số dư tại 31/12/2015	15.253.486.440	2.656.382.987	1.097.168.992	-	19.007.038.419
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	9.979.969.631	2.136.580.572	1.097.168.992		13.213.719.195
Khấu hao trong kỳ	337.892.132	148.463.573		-	486.355.705
Thanh lý		196.991.423			196.991.423
Số dư tại 31/12/2015	10.317.861.763	2.088.052.722	1.097.168.992	-	13.503.083.477
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2015	5.273.516.809	730.137.677		-	6.003.654.486
Số dư tại 31/12/2015	4.935.624.677	568.330.265		-	5.503.954.942

13. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Trang trí nội thất làm việc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	245.202.727	245.202.727
Cộng	<u>245.202.727</u>	<u>245.202.727</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Tiền thuê cơ sở hạ tầng chưa nộp	77.034.000	115.551.000
Tiền thuê đất năm 2015 chưa nộp	429.906.875	0
Cộng	<u>506.940.875</u>	<u>115.551.000</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Phí bảo lãnh ước tính phải trả Tổng công ty xây dựng Thủy lợi-CTCP đến 01/06/2015	797.977.407	719.708.979
Chi phí khác(ước tính tiền điện nước đến 31/12/2014)		7.107.371
Cộng	<u>797.977.407</u>	<u>726.816.350</u>

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Ngắn hạn	2.431.345.000	1.512.585.000
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng, nhà xưởng	2.431.345.000	1.512.585.000
Cộng	<u>2.431.345.000</u>	<u>1.512.585.000</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Phải trả các đội tiền thuế GTGT	34.614.708	34.612.463
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp		11.249.616
Cố tức phải trả	2.672.954	2.672.954
	<u>37.287.662</u>	<u>48.535.033</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18.VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	10.820.000.000	2.705.242.440	(741.617.948)	54.755.669	281.527.658	(7.821.725.197)
Lỗi	-	-	-	-	-	(583.804.884)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(111.333.450)
Số dư cuối kỳ	10.820.000.000	2.705.242.440	(741.617.948)	54.755.669	281.527.658	(8.516.863.531)

Giảm khác theo Biên bản thanh tra thuế thời kỳ năm 2012, năm 2013 ngày 26 /11//2015 và Quyết định xử phạt số 4969/QĐ-CT ngày 02/12/2015 của Cục thuế Hải Phòng

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	976.320.000	976.320.000	976.320.000	976.320.000
Vốn góp của cổ đông khác	9.843.680.000	9.843.680.000	9.843.680.000	9.843.680.000
Cộng	10.820.000.000	10.820.000.000	10.820.000.000	10.820.000.000

CỔ PHIẾU

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.082.000	1.082.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	1.082.000	1.082.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.082.000</i>	<i>1.082.000</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	99.000	99.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>99.000</i>	<i>99.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	983.000	983.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>983.000</i>	<i>983.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19.DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	105.480.369	882.888.000	(181.467.945)	3.791.132.445
Doanh thu cung cấp dịch vụ	943.355.000	504.195.000	2.968.580.000	2.016.780.000
Cộng	1.048.835.369	1.387.083.000	2.787.112.055	5.807.912.445

20.GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng		1.802.853.114	260.967.230	6.868.338.354
Giá vốn cung cấp dịch vụ	565.639.662	326.551.540	1.819.354.096	1.477.719.262
Cộng	565.639.662	2.129.404.654	2.080.321.326	8.346.057.616

21.DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	53.094.577	57.585.340	129.367.096	179.787.336
Cộng	53.094.577	57.585.340	129.367.096	179.787.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	(583.804.884)	(5.646.109.984)
+ Các khoản điều chỉnh tăng (2)		164.955.515
- Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp		286.970
-		43.831.096
- Chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh		4.453.000
- Xử lý tài chính công nợ tồn đọng lâu ngày		116.384.449
+ Các khoản điều chỉnh giảm (3)		43.834
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		43.834
Tổng lợi nhuận tính thuế (4 = 1+2-3)	(583.804.884)	(5.481.198.303)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	0

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(583.804.884)	(5.646.109.984)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	b983.000	984.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	(594)	(5.734)

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2015 được lấy từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán, do Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh thực hiện.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2016
Giám đốc

Số 02/CV-CID

V/v: Giải trình chênh lệch giữa BCTC quý 4 năm
2015 và BCTC quý 4 năm 2014

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2016

**Kính gửi : -ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
-SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty cổ phần xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định về việc công bố thông tin định kỳ của các tổ chức niêm yết, trường hợp kết quả hoạt động kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo có biến động thì Công ty niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường trong báo cáo tài chính quý. Theo đó, Công ty cổ phần xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng giải trình về kết quả kinh doanh giữa BCTC quý 4 năm 2015 với BCTC quý 4 năm 2014 như sau .

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV Năm 2015 VND	Quý IV Năm 2014 VND	CHênh lệch
		(I)	(II)	(I - II)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,048,835,369	504,195,000	544,640,369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1,048,835,369	504,195,000	544,640,369
4. Giá vốn hàng bán	11	565,639,662	350,045,654	215,594,008
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	483,195,707	154,149,346	329,046,361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	53,094,577	45,239,419	7,855,158
7. Chi phí tài chính	22	0	0	0
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	451,524,270	508,617,118	(57,092,848)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	84,766,014	(309,228,353)	393,994,367
11. Thu nhập khác	31	4,664,144	0	4,664,144
12. Chi phí khác	32	11,198,000	0	11,198,000
13. Lợi nhuận khác	40	(6,533,856)	0	(6,533,856)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	78,232,158	(309,228,353)	387,460,511
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	78,232,158	(309,228,353)	387,460,511
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Trong quý 4 năm 2015 do doanh thu bán hàng tăng **544.640.369đ** so với quý 4 năm 2014, trong khi chi phí quản lý doanh nghiệp giảm (**57.092.848đ**) so với quý 4 năm 2014 nên dẫn tới lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2015 tăng **387.460.511đ** so với quý 4 năm 2014.

Trên đây là nguyên nhân dẫn tới chênh lệch làm tăng lợi nhuận sau thuế của BCTC quý 4 năm 2015 so với BCTC quý 4 năm 2014. Vậy Công ty xin báo cáo tới Quý cơ quan được biết!

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ
PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

Nơi nhận:

- *Như trên*
- *Lưu TV*